

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

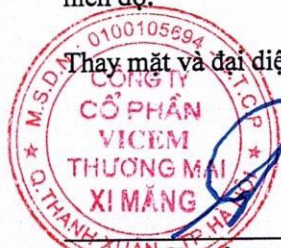
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Luyện

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Số: 114 /2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 09/08/2019 và được trình bày từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.781.985.230	171.030.039.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	65.679.740.787	99.545.369.759
1. Tiền	111		30.679.740.787	39.545.369.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.480.569.218	27.286.266.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.662.347.925	52.732.204.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.873.574.475	5.248.862.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.276.898.333	2.248.706.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(32.332.251.515)	(32.943.507.770)
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.446.224.408	6.383.013.270
1. Hàng tồn kho	141		6.446.224.408	6.383.013.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.175.450.817	7.815.389.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452.173.400	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.410.235.065	7.722.968.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	313.042.352	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.358.545.303	4.618.909.215
I. Tài sản cố định	220		2.276.646.240	2.572.865.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.276.646.240	2.572.865.598
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.365.454.438)	(16.069.235.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	2.046.043.617
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.081.899.063	2.046.043.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.140.530.533	175.648.948.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		100.630.490.964	67.640.909.882
I. Nợ ngắn hạn	310		98.181.979.602	65.187.398.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	70.579.195.924	42.474.322.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.041.856.500	6.465.072.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	818.661.315	639.461.563
4. Phải trả người lao động	314		2.307.355.371	9.912.061.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.807.254.476	3.827.583.627
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.751.755.457	796.154.477
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.875.900.559	1.072.742.186
II. Nợ dài hạn	330		2.448.511.362	2.453.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.448.511.362	2.453.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.510.039.569	108.008.038.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	94.510.039.569	108.008.038.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.667.448.995	22.665.447.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.006.422.689	5.178.723.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.661.026.306	17.486.724.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.140.530.533	175.648.948.318

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	409.322.496.042	664.149.233.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.720.160.341	20.758.653.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		392.602.335.701	643.390.580.011
4. Giá vốn hàng bán	11	20	376.207.077.057	617.079.526.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.395.258.644	26.311.053.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.554.769.581	2.632.423.361
7. Chi phí tài chính	22		-	646.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	6.486.780.743	8.625.415.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.078.139.264	4.862.687.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.385.108.218	15.454.726.890
11. Thu nhập khác	31	23	462.178.219	1.557.098.692
12. Chi phí khác	32	24	1.418.844	1.365.071.273
13. Lợi nhuận khác	40		460.759.375	192.027.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.845.867.593	15.646.754.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.184.841.287	3.145.773.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.661.026.306	12.500.980.867
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	777	2.083

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.845.867.593	15.646.754.309
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	296.219.358	392.969.358
- Các khoản dự phòng	03	(611.256.255)	(5.648.270.846)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.124)	112.902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.193.670.889)	(2.072.892.011)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.337.134.683	8.318.673.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.490.934.306)	(9.671.910.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(63.211.138)	11.849.481.284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.929.353.874	6.429.015.869
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(452.173.400)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(963.627.898)	(3.189.793.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.355.866.800)	(9.321.546.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.059.324.985)	4.413.921.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	38.181.818
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(58.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.193.670.889	2.034.710.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.806.329.111)	(55.927.107.989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.865.654.096)	(51.513.186.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.545.369.759	82.177.721.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.124	(112.902)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65.679.740.787	30.664.421.715

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính khoảng 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đường tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.263.292.172	3.061.414.810
Tiền gửi ngân hàng	29.416.448.615	36.483.954.949
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	<u>65.679.740.787</u>	<u>99.545.369.759</u>

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất tiền gửi từ 5%/năm - 5,1%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,7%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5,8%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	7.417.003.850
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ vận tải An Châu	384.703.500	996.254.235
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	5.224.216.254	2.767.752.424
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Các khách hàng khác	53.452.969.872	36.367.739.997
Cộng	<u>71.662.347.925</u>	<u>52.732.204.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	113.200.000	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	368.228.708	-	2.043.118.751	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.589.881.717	-	-	-
Các khoản khác	205.587.908	-	205.587.908	-
Cộng	4.276.898.333	-	2.248.706.659	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.749.325.319	-	2.903.876.152	-
Hàng hoá	3.696.899.089	-	3.479.137.118	-
Cộng	6.446.224.408	-	6.383.013.270	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	13.986.306.648	1.794.389.044	288.539.388	16.069.235.080
Khấu hao trong kỳ	179.364.810	85.101.516	31.753.032	296.219.358
Tại ngày 30/06/2019	14.165.671.458	1.879.490.560	320.292.420	16.365.454.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.817.703.795	675.779.233	79.382.570	2.572.865.598
Tại ngày 30/06/2019	1.638.338.985	590.677.717	47.629.538	2.276.646.240
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường tầng 3	-	964.144.554
Cộng	<u>1.081.899.063</u>	<u>2.046.043.617</u>

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. NỢ XẤU

Số ngày quá hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.716.009.029	Trên 3 năm	2.730.709.029
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	15.044.603.937	Trên 3 năm	15.641.160.192
Cộng		32.332.251.515		32.943.507.770
				(32.332.251.515)
				(7.417.003.850)
				(5.183.454.449)
				(1.971.180.250)
				(2.730.709.029)
				(15.641.160.192)
				(32.943.507.770)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	66.989.452.289	66.989.452.289	36.732.602.486	36.732.602.486
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.589.743.635	3.589.743.635	5.741.720.502	5.741.720.502
Cộng	70.579.195.924	70.579.195.924	42.474.322.988	42.474.322.988
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	183.787.530	183.787.530	226.586.328	226.586.328
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	66.989.452.289	66.989.452.289	36.732.602.486	36.732.602.486

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(67.396.492)	123.312.472	139.717.409	(83.801.429)
- Văn phòng Công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
- Chi nhánh Thái Nguyên	25.024.966	123.312.472	139.717.409	8.620.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	588.827.897	1.184.841.287	963.627.898	810.041.286
Thuế thu nhập cá nhân	25.608.700	(214.449.294)	31.780.300	(220.620.894)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.601.759.626	1.601.759.626	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	547.040.105	2.699.464.091	2.740.885.233	505.618.963
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	639.461.563			818.661.315
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	92.421.458			313.042.352

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	1.599.430.002	2.457.951.576
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	613.340.813	1.200.000.000
Các khoản chi phí khác	594.483.661	169.632.051
Cộng	2.807.254.476	3.827.583.627

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	12.751.755.457	796.154.477
- Kinh phí công đoàn	37.898.940	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	229.202.040	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.484.654.477	496.154.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	300.000.000
Dài hạn	2.448.511.362	2.453.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.448.511.362	2.453.511.362
Cộng	15.200.266.819	3.249.665.839

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	3.252.394.869	22.090.195.705	9.678.723.590	95.021.314.164
Lãi trong năm	-	-	-	17.486.724.272	17.486.724.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	3.252.394.869	22.090.195.705	22.665.447.862	108.008.038.436
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.661.026.306	4.661.026.306
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.500.000.000	(19.659.025.173)	(18.159.025.173)
Tại ngày 30/06/2019	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	7.667.448.995	94.510.039.569

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 346/NQ-ĐHCD ngày 10/4/2019 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 20%): 12.000.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển: 1.500.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 6.007.775.173 đồng và trích quỹ thường ban điều hành 151.250.000 đồng, lợi nhuận còn lại chưa phân phối: 3.006.422.689 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	227,96	234,56
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu	409.322.496.042	664.149.233.637
Doanh thu kinh doanh xi măng	405.203.840.700	644.281.633.532
Doanh thu cho thuê tài sản	4.118.655.342	4.070.023.082
Doanh thu bán Clinker	-	15.797.577.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.720.160.341	20.758.653.626
Chiết khấu thương mại	16.720.160.341	20.758.653.626
Doanh thu thuần	392.602.335.701	643.390.580.011

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	373.227.013.745	598.714.168.879
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	2.980.063.312	2.758.911.258
Giá vốn Clinker	-	15.606.446.520
Cộng	376.207.077.057	617.079.526.657

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.193.670.889	2.034.710.193
Chiết khấu thanh toán	360.922.200	281.322.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	176.492	316.391.167
Cộng	2.554.769.581	2.632.423.361

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí bán hàng	6.486.780.743	8.625.415.490
Chi phí nhân viên	2.605.606.803	3.225.304.041
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	4.950.000
Chi phí khấu hao	28.043.736	28.043.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.487.758.861	1.053.913.516
Chi phí bằng tiền khác	2.365.371.343	4.313.204.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.078.139.264	4.862.687.852
Chi phí nhân viên	4.089.633.299	6.388.909.765
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	358.942.442	269.391.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.912.474	232.662.474
Thuế, phí lệ phí	96.470.000	96.436.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.432.139.636	1.245.168.686
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(611.256.255)	(5.641.248.096)
Chi phí bằng tiền khác	1.576.297.668	2.271.367.838
Cộng	13.564.920.007	13.488.103.342

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	38.181.818
Nhận hỗ trợ xi măng	394.772.100	1.341.164.400
Các khoản thu nhập khác	67.406.119	177.752.474
Cộng	462.178.219	1.557.098.692

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi hỗ trợ khách hàng	-	1.203.664.000
Các khoản khác	1.418.844	161.407.273
Cộng	1.418.844	1.365.071.273

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.845.867.593	15.646.754.309
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	78.338.844	82.112.902
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	78.338.844	82.112.902
Thu nhập chịu thuế	5.924.206.437	15.728.867.211
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.184.841.287	3.145.773.442

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.661.026.306	12.500.980.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	4.661.026.306	12.500.980.867
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	777	2.083

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	8.016.280.640	11.000.281.666
Chi phí công cụ, dụng cụ	358.942.442	274.341.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.219.358	392.969.358
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(611.256.255)	(5.641.248.096)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.190.419.110	19.330.342.502
Chi phí khác	4.038.139.011	8.020.474.778
Cộng	26.288.744.306	33.377.161.211

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.930.221.874	2.126.519.873
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	31.613.518.801	2.688.745.306
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.089.800	231.097.422

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	307.891.296.803	361.874.514.114
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.311.657.136	94.634.488.369
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	215.165.453	35.681.763.185
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	53.445.942.557	40.675.367.003
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	14.941.076.086
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	7.869.829.091
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	310.786.944	467.747.078
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	50.310.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	62.070.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	15.120.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	394.772.100	10.000.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	320.538.200	241.331.950
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	40.384.000	39.990.051
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	1.052.296.000	2.209.763.000

29. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.679.740.787	99.545.369.759
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.493.794.743	22.037.403.844
Cộng	144.173.535.530	151.582.773.603
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	73.027.707.286	45.227.834.350
Chi phí phải trả	2.807.254.476	3.827.583.627
Cộng	75.834.961.762	49.055.417.977

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	1.563.227.363
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	7.364.895.036
Quá hạn từ 03 năm trở lên	32.332.251.515	24.015.385.371
Cộng	<u>32.332.251.515</u>	<u>32.943.507.770</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	70.579.195.924	2.448.511.362	73.027.707.286
Chi phí phải trả	2.807.254.476	-	2.807.254.476
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	42.774.322.988	2.453.511.362	45.227.834.350
Chi phí phải trả	3.827.583.627	-	3.827.583.627

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

31. THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ hoạt động này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Các số liệu báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty sẽ được điều chỉnh khi báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chính thức phát hành.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 834 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên
độ năm 2019 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019:
www.tmx.com.vn.


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

Số: 83/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	4.661.026.306	12.500.980.867	7.839.954.561	62,71%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 7.839.954.561 đồng, tương ứng 62,71% giảm so với cùng kỳ năm 2018 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng nội địa 6 tháng đầu năm 2019 sản lượng tiêu thụ giảm 96.146 tấn tương ứng giảm 20% so với cùng kỳ năm 2018 nên lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng giảm hơn 2 tỷ so với cùng kỳ năm 2018.

- Trong 6 tháng đầu năm 2019 không xuất khẩu xi măng, nhưng 6 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu được 160.998 tấn xi măng, clinker, (lợi nhuận từ kinh doanh xi măng, clinker xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 được 2 tỷ đồng) nên lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

- 6 tháng đầu năm 2019 Công ty thu được 611 triệu đồng nợ phải thu khó đòi đồng thời đã tiến hành hạch toán hoàn nhập dự phòng 611 triệu đồng, nhưng 6 tháng đầu năm 2018 Công ty hoàn nhập 5,6 tỷ đồng nên lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư



Bùi Văn Luyện